

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT XUẤT NHẬP KHẨU INOX KIM VĨ

Địa chỉ: 11 Nguyễn Văn Linh, Quận Tân Phú, Thành Phố Hồ Chí Minh

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT
XUẤT NHẬP KHẨU INOX KIM VĨ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ

**Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
đã được soát xét**



2

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT XUẤT NHẬP KHẨU INOX KIM VĨ

117 Võ Văn Bích, Ấp 11, Xã Tân Thạnh Đông, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	2 - 4
BÁO CÁO SOÁT XÉT	5 - 6
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	7 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
Bản thuyết minh báo cáo tài chính	11 - 33

03052
CÔNG TY
TRÁCH NHIỆM
DỊCH VỤ
TÀI CHÍNH
VÀ KIỂM
TOÁN
KIM VĨ - TP. HCM

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Sản xuất Xuất nhập khẩu Inox Kim Vĩ (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 đã được soát xét.

KHÁI QUÁT

Công ty Cổ phần Sản xuất Xuất nhập khẩu Inox Kim Vĩ được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103010382 ngày 22 tháng 5 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Cho đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi lần thứ 11 số 0302124121 (thay cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103010382) ngày 21 tháng 6 năm 2019, chuẩn y việc thay đổi thông tin số chứng minh nhân dân của ông Đỗ Hùng, người đại diện theo pháp luật của Công ty.

Ngày 4 tháng 3 năm 2015, Công ty đã được Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam cấp Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 13/2015/GCNCP-VSD, cổ phiếu của Công ty đã được đăng ký và được cấp mã chứng khoán tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam. Số lượng 16.500.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Sản xuất Xuất nhập khẩu Inox Kim Vĩ tương ứng giá trị 165.000.000.000 VND đã được đăng ký với mã chứng khoán được cấp là KVC. Cổ phiếu của Công ty đã chính thức được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 173/QĐ-SGDHN ngày 27 tháng 3 năm 2015.

Công ty đã được Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán thay đổi lần thứ 1 số 13/2015/GCNCP-VSD-1 ngày 15 tháng 6 năm 2016 với nội dung chấp nhận Công ty Cổ phần Sản xuất Xuất nhập khẩu Inox Kim Vĩ thay đổi số lượng cổ phiếu đang lưu hành từ 16.500.000 cổ phiếu lên 49.500.000 cổ phiếu liên quan đến việc tăng vốn điều lệ của Công ty từ 165.000.000.000 VND lên 495.000.000.000 VND

Hoạt động chính của Công ty là:

- Bán buôn kim loại và quặng kim loại, chi tiết: Bán buôn inox. Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác, chi tiết: Mua bán xe chuyên dùng, xe tải, máy công cụ, máy xúc - đào, máy công nghiệp. Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê, chi tiết: Cho thuê nhà xưởng, kho bãi; Kinh doanh bất động sản; Mua bán, cho thuê nhà ở. Xây dựng nhà các loại. Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp, chi tiết: Mua bán máy nông nghiệp. Sản xuất chưa được phân vào đâu, chi tiết: Sản xuất, gia công định hình inox (không hoạt động tại trụ sở). Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại, chi tiết: Cán, kéo định hình inox dạng cuộn - dây - ống - U - V (không hoạt động tại trụ sở).

Trụ sở chính của Công ty: 117 Đường Võ Văn Bích, Ấp 11, Xã Tân Thạnh Đông, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh.

Chi nhánh 1 tại Thành Phố Hồ Chí Minh: Ấp 11 Đường Võ Văn Bích, Xã Tân Thạnh Đông, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh

Chi nhánh 2 tại Thành phố Hồ Chí Minh: 22/48 Lý Thường Kiệt, Cư xá Lữ Gia, Phường 15, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT XUẤT NHẬP KHẨU INOX KIM VĨ

117 Võ Văn Bích, Ấp 11, Xã Tân Thạnh Đông, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo của Hội đồng Quản trị (tiếp theo)

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH, QUẢN LÝ

Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý Công ty trong kỳ và đến thời điểm lập Báo cáo này gồm:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>	<u>Ngày miễn nhiệm</u>
<u>Hội đồng quản trị</u>			
Ông Đỗ Hùng	Chủ tịch HĐQT	20/3/2009	
Ông Đỗ Hoà	Thành viên	20/3/2009	
Bà Đỗ Thị Thu Trang	Thành viên	20/3/2009	
Ông Lê Trần Vũ Đạt	Thành viên	23/01/2015	
Ông Lưu Xuân	Thành viên	23/01/2015	
<u>Ban kiểm soát</u>			
Ông Phan Thanh Tấn	Trưởng ban	26/7/2021	
Bà Nguyễn Đài Trang	Thành viên	20/3/2009	
Ông Nguyễn Tăng Minh Đức	Thành viên	20/3/2009	
<u>Tổng Giám đốc</u>			
Ông Đỗ Hoà	Quyền Tổng Giám đốc	01/8/2020	

ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập Báo cáo này là ông Đỗ Hùng, chức danh Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã được chỉ định soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 của Công ty.

TRÁCH NHIỆM CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Hội đồng quản trị Công ty cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT XUẤT NHẬP KHẨU INOX KIM VĨ

117 Võ Văn Bích, Ấp 11, Xã Tân Thạnh Đông, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo của Hội đồng Quản trị (tiếp theo)

Hội đồng quản trị Công ty đảm bảo rằng, Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập Báo cáo tài chính giữa niên độ; các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tại bất kỳ thời điểm nào, với mức độ chính xác hợp lý tình hình tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Hội đồng quản trị Công ty cũng chịu trách nhiệm trong việc bảo vệ an toàn tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

CÔNG BỐ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Theo ý kiến của Hội đồng quản trị, Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt Hội đồng quản trị



ĐỖ HÙNG – Chủ tịch Hội đồng quản trị

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 8 năm 2022

Số: 202./BCSX/TC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT XUẤT NHẬP KHẨU INOX KIM VĨ

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Sản xuất Xuất nhập khẩu Inox Kim Vĩ, được lập ngày 12 tháng 8 năm 2022, từ trang 7 đến trang 33 bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Sản xuất Xuất nhập khẩu Inox Kim Vĩ chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Hội đồng quản trị xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của Chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của Chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép Chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng Chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, Chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của Chúng tôi, Chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến Chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Sản xuất Xuất nhập khẩu Inox Kim Vĩ tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Sản xuất Xuất nhập khẩu Inox Kim Vĩ kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 và báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được soát xét và kiểm toán bởi kiểm toán viên và công ty kiểm toán khác. Kiểm toán viên đã đưa ra kết luận và ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần có đoạn vấn đề cần nhấn mạnh.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 8 năm 2022

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính

Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN)



NGUYỄN THỊ CÚC – Phó Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0700-2018-152-1

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu AASCN



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn	100		334.593.419.205	318.185.128.603
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		3.251.990.965	2.578.076.270
1. Tiền	111	V.01	3.251.990.965	2.578.076.270
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		61.543.704.553	58.058.362.500
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	60.101.285.956	56.311.609.976
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	1.224.771.800	1.594.100.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	217.646.797	152.652.524
IV. Hàng tồn kho	140	V.05	268.849.432.748	256.801.027.119
1. Hàng tồn kho	141		268.849.432.748	256.801.027.119
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		948.290.939	747.662.714
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.06a	69.828.254	122.107.681
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		864.208.469	611.300.817
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153		14.254.216	14.254.216
B. Tài sản dài hạn	200		291.903.941.966	305.563.244.202
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		291.243.559.840	304.346.852.532
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	201.261.444.260	213.221.585.704
- Nguyên giá	222		402.030.065.283	401.444.779.089
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(200.768.621.023)	(188.223.193.385)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	89.982.115.580	91.125.266.828
- Nguyên giá	228		106.108.473.300	106.108.473.300
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(16.126.357.720)	(14.983.206.472)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	456.117.350
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.09	-	456.117.350
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		500.000.000	500.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.10	500.000.000	500.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		160.382.126	260.274.320
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.06b	160.382.126	260.274.320
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		626.497.361.171	623.748.372.805


521388
 CÔNG TY
 (NHIỆM VỤ)
 H VỤ TƯ
 HÌNH KẾ
 KIỂM TOÁN
 T. P. HỒ C

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. Nợ phải trả	300		136.161.500.463	133.996.849.729
I. Nợ ngắn hạn	310		135.381.586.463	133.084.979.329
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	15.998.543.638	13.659.562.935
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	50.893.685	48.564.200
3. Thuế và các khoản phải trả Nhà nước	313	V.13	60.822	19.093.186
4. Phải trả người lao động	314		210.917.168	197.972.234
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	201.735.839	206.673.395
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15a	22.038.934	22.377.662
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	115.897.396.377	115.930.735.717
8. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		3.000.000.000	3.000.000.000
II. Nợ dài hạn	330		779.914.000	911.870.400
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.15b	779.914.000	911.870.400
D. Vốn chủ sở hữu	400		490.335.860.708	489.751.523.076
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	490.335.860.708	489.751.523.076
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		495.000.000.000	495.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		495.000.000.000	495.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(74.372.727)	(74.372.727)
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(4.589.766.565)	(5.174.104.197)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(5.342.104.197)	27.894.158.390
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		752.337.632	(33.068.262.587)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		626.497.361.171	623.748.372.805

Tp Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 8 năm 2022


VÕ NGỌC TUYẾT MAI
Người lập biểu


TRẦN TRUNG NGHĨA
Kế toán trưởng


ĐỖ HÙNG
Chủ tịch HĐQT



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	152.359.376.128	95.490.734.679
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	-	375.192.000
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.03	152.359.376.128	95.115.542.679
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.04	143.375.120.193	101.396.226.684
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		8.984.255.935	(6.280.684.005)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.05	18.096.458	19.199.155
7. Chi phí tài chính	22	VI.06	4.345.673.511	6.589.871.053
<i>Trong đó : Chi phí lãi vay</i>	23		<i>4.345.673.511</i>	<i>6.589.871.053</i>
8. Chi phí bán hàng	25	VI.07	327.092.872	764.192.668
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.08	3.693.318.656	3.832.032.435
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		636.267.354	(17.447.581.006)
11. Thu nhập khác	31	VI.09	116.694.719	100.000
12. Chi phí khác	32		624.441	5.158.990
13. Lợi nhuận khác	40		116.070.278	(5.058.990)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		752.337.632	(17.452.639.996)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.10	-	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		752.337.632	(17.452.639.996)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	15	(353)
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.11	15	(353)

Tp Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 8 năm 2022


VÕ NGỌC TUYẾT MAI
Người lập biểu


TRẦN TRUNG NGHĨA
Kế toán trưởng




ĐỖ HÙNG
Chủ tịch HĐQT

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01		752.337.632	(17.452.639.996)
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		13.688.578.886	15.467.959.727
- (Lãi)/ Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(6.049)	(2.216)
- (Lãi)/ Lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(18.090.409)	(19.196.939)
- Chi phí lãi vay	06		4.345.673.511	6.589.871.053
<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08		18.768.493.571	4.585.991.629
- Giảm/ (Tăng) các khoản phải thu	09	VII	(3.727.169.704)	73.181.376.240
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(12.048.405.629)	(996.906.731)
- Tăng các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả và thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	VII	2.207.927.630	8.464.920.077
- Tăng chi phí trả trước	12		152.171.621	205.126.500
- Tiền lãi vay đã trả	14	VII	(4.355.611.067)	(6.707.151.961)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(168.000.000)	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		829.406.422	78.733.355.754
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(585.286.194)	(166.646.578)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		456.117.350	-
Tiền thu lãi cho vay, lãi tiền gửi ngân hàng	27	VII	7.010.408	8.267.771
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		(122.158.436)	(158.378.807)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ đi vay	33		111.677.396.377	56.639.608.220
Tiền trả nợ gốc vay	34		(111.710.735.717)	(136.141.966.812)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		(33.339.340)	(79.502.358.592)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		673.908.646	(927.381.645)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2.578.076.270	5.988.696.686
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		6.049	2.216
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	3.251.990.965	5.061.317.257

Tp Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 8 năm 2022

VÕ NGỌC TUYẾT MAI
Người lập biểu

TRẦN TRUNG NGHĨA
Kế toán trưởng



ĐỖ HÙNG
Chủ tịch HĐQT

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sản xuất Xuất nhập khẩu Inox Kim Vĩ được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103010382 ngày 22 tháng 5 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Cho đến thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi đến lần thứ 11 số 0302124121 (thay cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103010382) ngày 21 tháng 6 năm 2019, chuẩn y việc thay đổi thông tin của người đại diện theo pháp luật.

Ngày 4 tháng 3 năm 2015, Công ty đã được Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam cấp Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 13/2015/GCNCP-VSD, cổ phiếu của Công ty đã được đăng ký và được cấp mã chứng khoán tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam. Số lượng 16.500.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Sản xuất Xuất nhập khẩu Inox Kim Vĩ tương ứng giá trị 165.000.000.000 VND đã được đăng ký với mã chứng khoán được cấp là KVC. Cổ phiếu của Công ty đã chính thức được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 173/QĐ-SGDHN ngày 27 tháng 3 năm 2015.

Công ty đã được Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán thay đổi lần thứ 1 số 13/2015/GCNCP-VSD-1 ngày 15 tháng 6 năm 2016 với nội dung chấp nhận Công ty Cổ phần Sản xuất Xuất nhập khẩu Inox Kim Vĩ thay đổi số lượng cổ phiếu đang lưu hành từ 16.500.000 cổ phiếu lên 49.500.000 cổ phiếu liên quan đến việc tăng vốn điều lệ của Công ty từ 165.000.000.000 VND lên 495.000.000.000 VND.

- **Vốn điều lệ** : 495.000.000.000 VND
- Số cổ phiếu : 49.500.000 cổ phiếu
- Mệnh giá : 10.000 VND/ cổ phiếu

• **Trụ sở hoạt động**

Trụ sở hoạt động chính

Địa chỉ : 117 Đường Võ Văn Bích, Ấp 11, Xã Tân Thạnh Đông, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh

Điện thoại : (84-028) 3797 9009

Fax : (84-028) 3797 9100

Mã số thuế : **0302124121**

Chi nhánh

Tên chi nhánh 1 : Chi nhánh Công ty Cổ phần Sản xuất Xuất nhập khẩu Inox Kim Vĩ

Địa chỉ : Ấp 11 Đường Võ Văn Bích, Xã Tân Thạnh Đông, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh

Mã số chi nhánh : **0302124121-001**

Tên chi nhánh 2 : Chi nhánh Lý Thường Kiệt - Công ty Cổ phần Sản xuất Xuất nhập khẩu Inox Kim Vĩ

Địa chỉ : 22/48 Lý Thường Kiệt, Cư xá Lữ Gia, Phường 15, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh

Mã số chi nhánh : 0302124121-002

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại, dịch vụ.

3. Ngành, nghề kinh doanh

Bán buôn kim loại và quặng kim loại, chi tiết: Bán buôn inox. Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác, chi tiết: Mua bán xe chuyên dùng, xe tải, máy công cụ, máy xúc - đào, máy công nghiệp. Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê, chi tiết: Cho thuê nhà xưởng, kho bãi; Kinh doanh bất động sản; Mua bán, cho thuê nhà ở. Xây dựng nhà các loại. Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp, chi tiết: Mua bán máy nông nghiệp. Sản xuất chưa được phân vào đâu, chi tiết: Sản xuất, gia công định hình inox (không hoạt động tại trụ sở). Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại, chi tiết: Cán, kéo định hình inox dạng cuộn - dây - ống - U - V (không hoạt động tại trụ sở).

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính

Trong năm không có thay đổi bất thường gì về đặc điểm hoạt động kinh doanh của Công ty.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty không có khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và cũng không có đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán để lập báo cáo tài chính.

7. Nhân viên

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 16 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 17 người).

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 thuộc kỳ kế toán năm thứ 15 (mười lăm) của Công ty.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

1388
NG TY
IỂM HU
U TƯ
H KẾ
S M TO
I VIỆT
HỒ

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Hội đồng quản trị đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ:

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

2. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Hội đồng quản trị có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày Báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Hội đồng quản trị, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản thì tỷ giá áp dụng là tỷ giá mua ngoại tệ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm : tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty thể hiện các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.



Các khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

Thu nhập từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, Công ty tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tồn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tồn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Lãi/ lỗ khi thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác.

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu (06) tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn khác.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

8. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc thiết bị	02 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06
Thiết bị văn phòng	01 - 05
Cây trồng lâu năm	08

Nguyên giá tài sản cố định và thời gian khấu hao được xác định theo thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 và thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

9. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình của Công ty thể hiện quyền sử dụng đất và phần mềm kế toán/ máy tính.

Quyền sử dụng đất

Giá trị các quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế đã chi ra có liên quan trực tiếp đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,... Các quyền sử dụng đất được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian sử dụng của lô đất.

Phần mềm máy tính/ kế toán

Giá trị phần mềm máy tính/ kế toán là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính/ kế toán được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 - 8 năm.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

11. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh trong năm được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

12. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trong trường hợp giao dịch về các dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

15. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trong trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản

30521
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TP. HCM

giảm trừ doanh thu thì được ghi nhận giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính giữa niên độ thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập Báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính giữa niên độ thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

16. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

18. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

20. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

388
CÔNG TY
ĐINH HƯNG
TƯ VẤN
KẾ TOÁN
VIỆT
HỒ SƠ

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) và số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu.

21. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

22. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

23. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.



CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT XNK INOX KIM VĨ

117 Đường Võ Văn Bích, Ấp 11, Xã Tân Thạnh Đông,
Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022

24. Ảnh hưởng của Covid – 19

Sự bùng phát của đại dịch Virus Corona 2019 (“Covid-19”) từ tháng 03 năm 2020 tại Việt Nam đã ảnh hưởng tiêu cực đến hoạt động sản xuất và kinh doanh của Công ty. Hội đồng Quản trị Công ty đã điều chỉnh chiến lược kinh doanh và áp dụng các biện pháp kiểm soát chi phí để giảm thiểu tác động tài chính của các sự kiện này. Hội đồng Quản trị Công ty vẫn tiếp tục theo dõi tình hình đại dịch Covid-19 để đưa ra các giải pháp kinh doanh phù hợp.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1. Tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	3.113.960.008	2.249.709.153
Tiền gửi ngân hàng	138.030.957	328.367.117
Cộng	3.251.990.965	2.578.076.270

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Cơ Sở Thành Công	542.958.571	607.458.571
Công ty TNHH Đầu Tư Duy Phương	1.921.243.915	3.406.021.915
Công ty TNHH Xúc tiến Đầu tư - Thương mại Và Dịch vụ Lê Gia	17.494.943.160	15.985.693.020
Công ty TNHH TM DV Thép Phát Tiến	20.724.487.279	19.867.985.380
Công ty TNHH SX - TM Dịch vụ Qui Phúc	1.156.660.890	1.971.444.640
Công ty TNHH Inox Thành Phát	1.034.446.252	1.756.320.636
Công ty Cổ phần Thương mại Thăng Thế	10.780.608.305	5.230.846.319
Các khách hàng khác	6.445.937.584	7.485.839.495
Cộng	60.101.285.956	56.311.609.976

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

Công ty TNHH TM và Dịch vụ Cường Phú Thịnh	1.125.771.800	1.000.000.000
Các nhà cung cấp khác	99.000.000	594.100.000
Cộng	1.224.771.800	1.594.100.000

4. Phải thu ngắn hạn khác

Tạm ứng	192.182.566	138.268.294
Phải thu lãi trái phiếu	25.464.231	14.384.230
Cộng	217.646.797	152.652.524

5. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	11.741.677.125	-	11.125.924.625	-
Công cụ, dụng cụ	5.816.049.298	-	5.977.348.676	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.551.165.505	-	1.318.218.528	-
Thành phẩm	42.654.686.192	-	90.005.272.880	-
Hàng hóa	207.085.854.628	-	148.374.262.410	-
Cộng	268.849.432.748	-	256.801.027.119	-

6. Chi phí trả trước

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
a) Chi phí trả trước ngắn hạn	69.828.254	122.107.681
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.257.575	3.143.939
Chi phí bảo hiểm	35.237.343	24.130.410
Các chi phí khác	33.333.336	94.833.332
b) Chi phí trả trước dài hạn	160.382.126	260.274.320
Chi phí công cụ, dụng cụ	160.382.126	260.274.320
Cộng	230.210.380	382.382.001



CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT XNK INOX KIM VÍ

117 Đường Võ Văn Bích, Ấp 11, Xã Tân Thạnh Đông, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh
 Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc
 ngày 30 tháng 6 năm 2022

7. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Cây trồng lâu năm	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	131.601.893.227	262.493.835.728	328.527.273	1.045.522.861	5.975.000.000	401.444.779.089
Tăng trong kỳ	585.286.194	-	-	-	-	585.286.194
Đầu tư XDCB hoàn thành	585.286.194	-	-	-	-	585.286.194
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	132.187.179.421	262.493.835.728	328.527.273	1.045.522.861	5.975.000.000	402.030.065.283
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số đầu năm	68.275.318.495	116.818.010.633	328.527.273	1.012.212.004	1.789.124.980	188.223.193.385
Tăng trong kỳ	3.808.427.165	8.355.875.853	-	7.687.122	373.437.498	12.545.427.638
Khấu hao trong kỳ	3.808.427.165	8.355.875.853	-	7.687.122	373.437.498	12.545.427.638
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	72.083.745.660	125.173.886.486	328.527.273	1.019.899.126	2.162.562.478	200.768.621.023
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	63.326.574.732	145.675.825.095	-	33.310.857	4.185.875.020	213.221.585.704
Số cuối kỳ	60.103.433.761	137.319.949.242	-	25.623.735	3.812.437.522	201.261.444.260
Giá trị còn lại của TSCĐ thế chấp nợ vay:						
Số đầu năm	21.388.959.308	1.290.945.710	-	-	-	22.679.905.018
Số cuối kỳ	19.714.673.847	488.149.847	-	-	-	20.202.823.694
GTCL của TSCĐ tạm thời không sử dụng:						
Số đầu năm	30.341.241.107	121.296.196.547	-	-	-	151.637.437.654
Số cuối kỳ	28.534.861.157	114.514.773.125	-	-	-	143.049.634.282
Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng:						
Số đầu năm	20.061.356.050	56.249.496.612	328.527.273	999.400.134	-	77.638.780.069
Số cuối kỳ	20.222.037.868	59.632.593.864	328.527.273	999.400.134	-	81.182.559.139

8. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	103.412.261.000	2.696.212.300	106.108.473.300
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	103.412.261.000	2.696.212.300	106.108.473.300
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số đầu năm	12.286.994.172	2.696.212.300	14.983.206.472
Tăng trong kỳ	1.143.151.248	-	1.143.151.248
Khấu hao trong kỳ	1.143.151.248	-	1.143.151.248
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	13.430.145.420	2.696.212.300	16.126.357.720
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	91.125.266.828	-	91.125.266.828
Số cuối kỳ	89.982.115.580	-	89.982.115.580

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, quyền sử dụng đất của Công ty với giá trị còn lại tương ứng là 35.257.800.530 VND đang được sử dụng để thế chấp cho khoản các khoản vay ngắn hạn Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hóc Môn (xem Thuyết minh số V.16) (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là: 35.781.431.228 VND).

Nguyên giá của các phần mềm máy tính/ kế toán đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 946.212.300 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 946.212.300 VND).

9. Xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Sửa chữa tài sản cố định	-	456.117.350
Sửa chữa nhà kho	-	456.117.350
Cộng	-	456.117.350

10. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Dài hạn	500.000.000	500.000.000	500.000.000	500.000.000
Trái phiếu Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	500.000.000	500.000.000	500.000.000	500.000.000
Cộng	500.000.000	500.000.000	500.000.000	500.000.000

11. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty CP TM XNK Maximex	10.378.750.619	10.378.750.619	2.703.056.035	2.703.056.035
Công ty TNHH TM DV Inox Sơn Hà	4.212.338.680	4.212.338.680	8.050.642.125	8.050.642.125
Công ty TNHH Kinh doanh Thương mại Thanh Thiên	253.140.594	253.140.594	2.754.853.526	2.754.853.526
Công Ty TNHH Một Thành Viên Thành Vinh Anh	1.035.466.025	1.035.466.025	-	-
Phải trả người bán ngắn hạn khác	118.847.720	118.847.720	151.011.249	151.011.249
Cộng	15.998.543.638	15.998.543.638	13.659.562.935	13.659.562.935

12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cơ Sở Tiến Lên	-	27.680.500
Công ty TNHH Tynox	30.000.000	-
Các khách hàng khác	20.893.685	20.883.700
Cộng	50.893.685	48.564.200

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Số phải nộp	Số đã nộp	Số cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng	19.093.186	1.068.408.026	1.087.501.212	-
Thuế xuất, nhập khẩu (*)	(14.254.216)	-	-	(14.254.216)
Thuế thu nhập cá nhân	-	123.116	62.294	60.822
Các loại thuế khác	-	5.000.000	5.000.000	-
Thuế môn bài	-	5.000.000	5.000.000	-
Cộng	4.838.970	1.073.531.142	1.092.563.506	(14.193.394)

Trình bày số dư trên Bảng cân đối kế toán:

Thuế và các khoản phải thu Nhà nước (*)	14.254.216	14.254.216
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19.093.186	60.822

• **Thuế giá trị gia tăng**

Công ty áp dụng thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ.

Thuế suất áp dụng: 10% áp dụng đối với doanh thu bán hàng/ cung cấp dịch vụ trong nước.

• **Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Xem Thuyết minh số VI.11.

• **Các loại thuế khác**

Công ty kê khai và nộp các loại thuế khác hàng năm theo qui định hiện hành.

14. Chi phí phải trả ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí lãi vay phải trả	141.735.839	151.673.395
Chi phí phải trả khác	60.000.000	55.000.000
Cộng	<u>201.735.839</u>	<u>206.673.395</u>

15. Phải trả khác

a) Phải trả ngắn hạn khác	22.038.934	22.377.662
Bảo hiểm xã hội	18.064.700	18.381.084
Bảo hiểm y tế	3.251.646	3.268.340
Bảo hiểm thất nghiệp	722.588	728.238
b) Phải trả dài hạn khác	779.914.000	911.870.400
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	779.914.000	911.870.400
Cộng	<u>801.952.934</u>	<u>934.248.062</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT XNK INOX KIM VÍ

117 Đường Võ Văn Bích, Ấp 11, Xã Tân Thạnh Đông, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh
 Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

16. Vay và nợ tài chính ngắn hạn

	Số đầu năm		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn ngân hàng	115.930.735.717	115.930.735.717	111.677.396.377	111.710.735.717	115.897.396.377	115.897.396.377
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Học Môn (i)	80.000.000.000	80.000.000.000	75.780.000.000	75.780.000.000	80.000.000.000	80.000.000.000
Ngân hàng Công Thương Việt Nam - CN Bắc Sài Gòn (ii)	35.930.735.717	35.930.735.717	35.897.396.377	35.930.735.717	35.897.396.377	35.897.396.377
Cộng	115.930.735.717	115.930.735.717	111.677.396.377	111.710.735.717	115.897.396.377	115.897.396.377

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 Công ty có các khoản vay ngắn hạn như sau:

(i) Vay ngắn hạn Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Học Môn theo Hợp đồng tín dụng số 6140-LAV-202100772 ngày 27 tháng 05 năm 2021, hạn mức tín dụng là 80.000.000.000 VND, thời hạn vay là 12 tháng và tối đa không quá 10 tháng cho từng khoản vay. Mục đích khoản vay là để bổ sung vốn lưu động cho Công ty. Khoản vay này chịu lãi suất theo từng lần nhận nợ. Công ty đã sử dụng toàn bộ máy móc thiết bị, dây chuyền sản xuất ống thép không rỉ theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 6140-LCL-201400974 ngày 14 tháng 6 năm 2014, quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất trong khuôn viên thửa đất số 878, 879, tờ bản đồ số 65, xã Tân Thạnh Đông, huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng thế chấp số 6140-LCL-201402149/SDBS ngày 5 tháng 4 năm 2016 (xem Thuyết minh số V.8), máy đánh bóng inox và phụ kiện bóng inox và phụ kiện máy móc, thiết bị theo Hợp đồng thế chấp số 6140-LCL-201600296 ngày 5 tháng 4 năm 2016, phụ kiện máy móc thiết bị theo Hợp đồng thế chấp số 6140-LCL-201600426 ngày 5 tháng 4 năm 2016 (xem Thuyết minh số V.7) và quyền sử dụng đất tại thửa đất số 575, 576, 577, 578, 579 tờ bản đồ số 14 xã Tân Thạnh Đông, huyện Củ Chi, thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng số 6140-LCL-201701091 để thế chấp cho khoản vay này.

(ii) Vay ngắn hạn Ngân hàng Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Sài Gòn theo Hợp đồng tín dụng số 006/2021-HĐCVHM/NHCT948-KIMVI ngày 02 tháng 06 năm 2021, hạn mức tín dụng là 40.000.000.000 VND, thời hạn vay đến ngày 01 tháng 6 năm 2022. Mục đích khoản vay là để bổ sung vốn lưu động cho Công ty. Khoản vay này chịu lãi suất theo từng lần nhận nợ. Công ty đã sử dụng quyền sử dụng đất của bên thứ 3 theo các Hợp đồng thế chấp số 043/2015-HĐTC, số 042/2017-HĐTC, số 030/2017-HĐTC, số 026/2016-HĐTC, số 063/2017-HĐTC, số 014/HĐCC-2017, số 015/HĐCC-2017, số 018/HĐCC-2017, số 022/HĐCC-2017, số 067/HĐCC-2017, số 052/HĐCC-2017, số 070/HĐCC-2017, số 077/HĐCC-2017, số 082/HĐCC-2017, số 082/HĐCC-2017 để thế chấp cho khoản vay này.

17. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	495.000.000.000	(74.372.727)	28.050.158.390	522.975.785.663
Lãi trong năm trước	-	-	(33.068.262.587)	(33.068.262.587)
Thù lao HĐQT	-	-	(156.000.000)	(156.000.000)
Số cuối năm trước	495.000.000.000	(74.372.727)	(5.174.104.197)	489.751.523.076
Số đầu năm nay	495.000.000.000	(74.372.727)	(5.174.104.197)	489.751.523.076
Lãi/(Lỗ) trong kỳ	-	-	752.337.632	752.337.632
Thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	(168.000.000)	(168.000.000)
Số dư cuối kỳ này	495.000.000.000	(74.372.727)	(4.589.766.565)	490.335.860.708

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	49.500.000	49.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	49.500.000	49.500.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>49.500.000</i>	<i>49.500.000</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	49.500.000	49.500.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>49.500.000</i>	<i>49.500.000</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>-</i>	<i>-</i>

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

18. Khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tính	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Đô la Mỹ	USD	12,87	19,47

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu bán hàng	151.174.611.359	94.032.966.086
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.184.764.769	1.457.768.593
Cộng	152.359.376.128	95.490.734.679



2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Kỳ này	Kỳ trước
Hàng bán bị trả lại	-	375.192.000
Cộng	-	375.192.000

3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu bán hàng	151.174.611.359	93.657.774.086
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.184.764.769	1.457.768.593
Cộng	152.359.376.128	95.115.542.679

4. Giá vốn hàng bán

Giá vốn bán hàng	143.110.892.731	101.063.758.805
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	264.227.462	332.467.879
Cộng	143.375.120.193	101.396.226.684

5. Doanh thu tài chính

Lãi tiền gửi	635.408	967.771
Lãi trái phiếu	17.455.001	18.229.168
Lãi chênh lệch tỷ giá	6.049	2.216
Cộng	18.096.458	19.199.155

6. Chi phí tài chính

Chi phí lãi vay	4.345.673.511	6.589.871.053
Cộng	4.345.673.511	6.589.871.053

7. Chi phí bán hàng

Chi phí nhân công	163.369.560	162.345.850
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	34.080.678	34.958.470
Chi phí khấu hao	110.882.274	548.439.852
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.760.360	18.448.496
Cộng	327.092.872	764.192.668

8. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí nhân công	607.764.052	620.026.363
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	31.920.028	69.339.980
Chi phí khấu hao	2.628.266.729	2.822.779.582
Thuế, phí và lệ phí	5.000.000	5.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	254.473.158	190.774.111
Chi phí khác bằng tiền	165.894.689	124.112.399
Cộng	3.693.318.656	3.832.032.435

9. Lợi nhuận (lỗ) khác

	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập khác	116.694.719	100.000
Thu nhập khác	116.694.719	100.000
Chi phí khác	624.441	5.158.990
Phạt chậm nộp	624.441	5.158.990
Lợi nhuận (lỗ) khác thuần	116.070.278	(5.058.990)

10. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Lợi nhuận (lỗ) trước thuế	752.337.632	(17.452.639.996)
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	9.293.166.842	9.992.601.740
- Các khoản điều chỉnh tăng	9.293.172.891	9.992.603.956
+ Chi phí không hợp lý, hợp lệ	9.293.172.891	9.992.603.956
- Các khoản điều chỉnh giảm	6.049	2.216
+ Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản tiền kỳ này	6.049	2.216
Thu nhập chịu thuế	10.045.504.474	(7.460.038.256)
Trừ: Lỗ các năm trước được kết chuyển	(10.045.504.474)	-
Thu nhập chịu thuế (lỗ tính thuế)	-	(7.460.038.256)
Thuế suất áp dụng	20%	20%
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% trên thu nhập chịu thuế. Kỳ kế toán này Công ty lãi nhưng được chuyển lỗ từ các năm trước nên không phát sinh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp.

Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả vì không có chênh lệch tạm thời đáng kể giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản và công nợ phải trả trên Báo cáo tài chính.

11. Lãi trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi trên cổ phiếu cơ bản và lãi trên cổ phiếu suy giảm phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	752.337.632	(17.452.639.996)
Các khoản điều chỉnh tăng (giảm) lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho CĐ sở hữu CP phổ thông	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	752.337.632	(17.452.639.996)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	49.500.000	49.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	15	(353)
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	15	(353)

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2022.

12. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	84.624.047.158	89.354.864.834
Chi phí nhân công	1.326.499.020	1.189.887.288
Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.688.578.886	15.467.959.727
Chi phí dịch vụ mua ngoài	425.978.255	400.625.710
Chi phí bằng tiền khác	170.894.689	129.112.399
Cộng	100.235.998.008	106.542.449.958

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Các giao dịch không bằng tiền không ảnh hưởng đến sự lưu chuyển tiền tệ trong kỳ nên không được trình bày trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Lãi trái phiếu nhập gốc	11.080.001	10.929.168
Chi phí lãi vay phải trả	141.735.839	208.850.725

2. Các khoản giao dịch bằng tiền có ảnh hưởng đến sự lưu chuyển tiền tệ trong kỳ nên được trình bày trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Chi phí lãi vay phải trả năm trước đã trả trong kỳ	151.673.395	326.131.633
--	-------------	-------------

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Tài sản cho thuê hoạt động

Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản thu tiền cho thuê tối thiểu trong tương lai thu được từ hợp đồng thuê hoạt động không thể hủy ngang như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trong vòng 1 năm	4.836.938.182	3.132.771.060
Từ năm thứ 2 đến năm thứ 5	5.303.395.000	3.886.662.369
Trên 5 năm	513.150.000	-
Cộng	10.653.483.182	7.019.433.429

Các khoản thu cho thuê hoạt động thể hiện:

- Tổng số tiền cho thuê 1.000 m2 kho bãi, nhà xưởng tại 117 Võ Văn Bích, Ấp 11, Xã Tân Thạnh Đông, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh với Ông Phan Thanh Tấn theo Hợp đồng thuê nhà xưởng, kho bãi số 03-2019/HĐTNX ngày 15 tháng 6 năm 2019 được ký với thời hạn 05 năm tính từ ngày 15 tháng 6 năm 2019, đơn giá cho thuê 10.000.000 VND/ tháng và điều chỉnh tăng 10% sau mỗi kỳ 2 năm.
- Tổng số tiền cho thuê 396 m2 kho bãi, nhà xưởng và 65 - 70 m2 văn phòng tại 117 Võ Văn Bích, Ấp 11, Xã Tân Thạnh Đông, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh với Công ty TNHH CDM Group theo Hợp đồng thuê nhà xưởng, kho bãi và văn phòng số 02/HĐTNXVK ngày 01 tháng 4 năm 2021 được ký với thời hạn 02 năm tính từ ngày 01 tháng 4 năm 2021, đơn giá cho thuê kho bãi, nhà xưởng là 53.000 VND/m2/tháng và đơn giá cho thuê văn phòng là 7.000.000 VND/tháng.
- Tổng số tiền cho thuê 1980 m2 kho bãi và thiết bị Ba lãg gồm 990 m2 tại số 117 Võ Văn Bích, Ấp 11, Xã Tân Thạnh Đông, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng thuê nhà

xưởng số 02-2020/HĐTNX ngày 04 tháng 6 năm 2020, và 990 m² tại Xưởng A4, thửa 878, TBĐ 65, số 117 Võ Văn Bích Ấp 11, Xã Tân Thạnh Đông, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh theo phụ lục Hợp đồng số 01-2021/PL-HĐTX ngày 03 tháng 11 năm 2021 với Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Công nghệ Môi trường Dương Nhật với kỳ hạn thuê từ ngày 15 tháng 11 năm 2021 đến ngày 25 tháng 6 năm 2023, đơn giá cho thuê kho bãi, nhà xưởng là 51.700 VND/m²/tháng và đơn giá cho thuê thiết bị Ba lăng là 3.300đ/m²/tháng; đơn giá cho thuê được điều chỉnh tăng 10% sau mỗi kỳ 2 năm kể từ ngày 15/11/2021.

- Tổng số tiền cho thuê 825m² nhà xưởng và thiết bị ba lăng tại 117 Võ Văn Bích, Ấp 11, Xã Tân Thạnh Đông, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh với Công ty TNHH Hưng Trung Phát theo Hợp đồng thuê nhà xưởng số 05-2022/HĐTNX ngày 28 tháng 04 năm 2022 được ký với thời hạn 06 năm tính từ ngày 28 tháng 04 năm 2022, đơn giá cho thuê nhà xưởng là 45.000.000 VND/tháng và đơn giá thuê thiết bị Ba lăng là 1.650.000 VND/tháng; đơn giá cho thuê được điều chỉnh tăng 10% sau mỗi kỳ 2 năm kể từ ngày 01/06/2022.
- Tổng số tiền cho thuê 1.147m² nhà xưởng tại 117 Võ Văn Bích, Ấp 11, Xã Tân Thạnh Đông, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh với Công ty Cổ phần Kỹ thuật Green Care Solution theo Hợp đồng thuê nhà xưởng số 06-2022/HĐTNX ngày 06 tháng 05 năm 2022 được ký với thời hạn 05 năm tính từ ngày 06 tháng 05 năm 2022, đơn giá cho thuê nhà xưởng là 62.000.000 VND/tháng; đơn giá cho thuê được điều chỉnh tăng 10% sau mỗi kỳ 2 năm kể từ ngày 01/06/2022.

2. Nghiệp vụ và số dư các bên liên quan

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt Công ty trong kỳ như sau:

Họ và tên	Chức danh	Kỳ này	Kỳ trước
Ông Đỗ Hùng	Chủ tịch HĐQT	139.200.000	103.200.000
Ông Đỗ Hòa	Quyền Tổng Giám đốc	145.200.000	121.200.000
Bà Đỗ Thị Thu Trang	Thành viên HĐQT	114.000.000	90.000.000
Ông Lê Trần Vũ Đạt	Thành viên HĐQT	24.000.000	-
Ông Lưu Xuân	Thành viên HĐQT	24.000.000	-
Ông Phan Thanh Tấn	Trưởng ban kiểm soát (bổ nhiệm ngày 30/6/20201)	12.000.000	-
Bà Nguyễn Đài Trang	Thành viên Ban kiểm soát	74.789.000	60.000.000
Ông Nguyễn Tăng Minh Đức	Thành viên Ban kiểm soát	103.719.014	88.211.000
Cộng		636.908.014	462.611.000

3. Báo cáo theo bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo khu vực địa lý. Công ty lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo chính yếu vì các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm inox do Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược phục vụ các thị trường khác nhau.

Giá áp dụng cho các giao dịch giữa các bộ phận được xác định trên cơ sở khách quan tương tự như với các bên thứ ba. Doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh của các bộ phận bao gồm các giao dịch giữa các bộ phận. Các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Doanh thu bán hàng ra bên ngoài trình bày trong bộ phận theo khu vực địa lý được xác định dựa trên địa lý của khách hàng của Công ty.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý lãnh thổ Việt Nam nên không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động sản xuất, kinh doanh chủ yếu của Công ty hiện nay là sản xuất, kinh doanh các sản phẩm chuyên ngành inox. Do vậy, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

4. Công cụ tài chính

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.251.990.965	-	2.578.076.270	-
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	500.000.000	-	500.000.000	-
Phải thu khách hàng	60.101.285.956	-	56.311.609.976	-
Phải thu khác	25.464.231	-	14.384.230	-
Cộng	63.878.741.152	-	59.404.070.476	-

	Giá trị ghi sổ	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán	15.998.543.638	13.659.562.935
Chi phí phải trả	201.735.839	206.673.395
Phải trả khác	1.063.824.609	1.199.877.682
Các khoản vay	115.897.396.377	115.930.735.717
Cộng	133.161.500.463	130.996.849.729

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán theo thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng chưa đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả việc áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Tài sản đảm bảo

Tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2022, Quyền sử dụng đất của Công ty với giá trị còn lại tương ứng là 35.257.800.530 VND đang được sử dụng để thế chấp cho khoản các khoản vay ngắn hạn Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hóc Môn (xem Thuyết minh số V.16) và không có nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác.

05213
 CÔNG
 CH NHƯ
 CH VỤ
 CHÍNH
 KIỂM
 NAM V
 TP. H

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào đối với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Các khoản tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín trong nước. Hội đồng quản trị Công ty không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu từ các khoản tiền gửi này.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Hội đồng quản trị cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Trong vòng 1 năm	Trên 1 năm	Cộng
Số cuối kỳ	132.381.586.463	779.914.000	133.161.500.463
Phải trả người bán	15.998.543.638	-	15.998.543.638
Chi phí phải trả	201.735.839	-	201.735.839
Phải trả khác	283.910.609	779.914.000	1.063.824.609
Các khoản vay	115.897.396.377	-	115.897.396.377
Số đầu năm	130.084.979.329	911.870.400	130.996.849.729
Phải trả người bán	13.659.562.935	-	13.659.562.935
Chi phí phải trả	206.673.395	-	206.673.395
Phải trả khác	288.007.282	911.870.400	1.199.877.682
Các khoản vay	115.930.735.717	-	115.930.735.717

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

884-C.T.15
CÔNG TY
KHU VỰC
TỰ VẤN
KẾ TOÁN
TOÁN
TIẾT
HỒ CHÍ MINH

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

5. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 và Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021 đã được Công ty TNHH Kiểm toán - Tư vấn Đất Việt kiểm toán và soát xét.

6. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.


7. Các sự kiện phát sinh sau ngày 30 tháng 6 năm 2022

Hội đồng quản trị Công ty khẳng định, không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 30 tháng 6 năm 2022 yêu cầu cần phải được điều chỉnh hay trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 8 năm 2022


VÕ NGỌC TUYẾT MAI
Người lập biểu


TRẦN TRUNG NGHĨA
Kế toán trưởng



ĐỖ HÙNG
Chủ tịch Hội đồng quản trị